

PHÒNG DKSY

NGÀY 19 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						370 168	81 750	288 418			
I		CẢNG CHÍNH						108 370	15 113	93 257			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						4 470	4 393	77			
1		KDT HAI PHÔNG	17/8	2099/8		HP 6690	CẨM 5A.1	2 220	2 165	55	18/8	PTCB	
2		ĐTTM & DỊCH VỤ	15/8	2075/8	22/8	QN 7535	CẨM 4A.1	1 150	1 144	6	18/8	TD	
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	15/8	2071/8	22/8	HP 5907	CẨM 4A.1	1 100	1 084	16	18/8	TD	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						18 750	10 720	8 030			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	17/8	2100/8	27/8	VIỆT THUẬN 10-02	CẨM 5A.1	4 950	2 032	2 918	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
2		NHÔM LÂM ĐỒNG	17/8	2101/8	27/8	VIỆT THUẬN 10-02	CẨM 5A.1	4 800	3 769	1 031	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
3		NHÔM ĐẮK NÔNG	16/8	2081/8		VIỆT THUẬN 075-01	CẨM 5A.1	3 600	1 802	1 798	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
4		NHÔM LÂM ĐỒNG	16/8	2082/8		VIỆT THUẬN 075-01	CỤC 4A.2	3 200	1 610	1 590	RÓT DỖ	HỘ LỚN	
5		TRƯỜNG ANH 888	11/8	2028/8	18/8	BN 1883	CỤC XỎ 1C	1 100	1 088	12	RÓT DỖ	TD	
6		SX & TM THAN UÔNG BÍ	14/8	1989/8	21/8	BN 2196	CỤC XỎ 1C	1 100	419	681	RÓT DỖ	TD	GIA HẠN L1
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						85 150		85 150			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/7	455B/7		VIỆT THUẬN 26-01	CẨM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	Thay TBRT số 455/7 TTCO: 25.600
2		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	484/7		VIỆT THUẬN 235-01	CẨM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTCO: 23.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	17/8	522/8		VIỆT THUẬN 235-02	CẨM 6A.1	25 100		25 100		HỘ LỚN	TTCO: 25.100
4		MẬT TRỎI VIỆT NINH BÌNH	15/8	2002/8	22/8	BN 8530	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
5		THAN MIỀN TRUNG	12/8	2045/8	19/8	VIỆT TRUNG 68	CỤC XỎ 1C	1 300		1 300		TD	
6		ĐTTM & DỊCH VỤ	15/8	2070/8	22/8	BN 2665	CẨM 4A.1	2 200		2 200		TD	
7		ĐTTM & DỊCH VỤ	15/8	2073/8	22/8	BN 0679	CẨM 4A.1	1 100		1 100		TD	
8		THAN SÔNG HỒNG	16/8	2079/8	23/8	BN 1816	CẨM 4A.1	1 000		1 000		TD	
9		THAN SÔNG HỒNG	16/8	2080/8	23/8	BN 1856	CẨM 4A.1	1 050		1 050		TD	
10		VTA	17/8	2093/8	24/8	BN 2611	CẨM 8A	1 100		1 100		TD	
11		ĐTTM & DỊCH VỤ	18/8	2115/8	25/8	HN 2402	CẨM 4A.1	2 500		2 500		TD	
		Tàu chuyển tải						145 900	43 720	102 180			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						122 600	43 720	78 880			

PHÒNG DKSY

NGÀY 19 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/8	512/8		HẢI NAM 39	CẨM 6A.1	28 650	12 820	15 830	ĐỎ	HỘ LỚN	TTHG: 23.000 KVCP: 5.650
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/8	515/8		VIỆT THUẬN 30-05	CẨM 6A.1	29 400	25 700	3 700	ĐỎ	HỘ LỚN	TTHG: 24.000 - KVCP: 5.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/8	516/8		VIỆT THUẬN STAR	CẨM 6A.14	41 250	5 200	36 050	ĐỎ	HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - CLM: 20.000 - KVCP: 11.250
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG	14/8	513/8		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CẨM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	CLM: 23.300
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						23 300		23 300			
II		KHO G9-HÓA CHẤT						40 831	6 094	34 737			
		Tàu đã làm hàng						996	995	1			
1		SÔNG HỒNG - TCT ĐỒNG BẮC	11/8	1903/7	18/8	QN 8547	CẨM 8A	996	995	1	18/8	TD	NGUỒN ĐN-CS GIẢ HẠN LẦN 2
		Tàu dự kiến rút trong ngày						10 356	5 099	5 257			
1		KDT MIỀN BẮC	17/8	2102/8	27/8	HD 1256	CẨM 6B.1	1 345	672	673	RÓT ĐỎ	PTCB	
2		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2089/8	27/8	HP 5902	CẨM 6B.1	1 450	1 170	280	RÓT ĐỎ	PTCB	
3		CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA	13/8	1980/8	20/8	HD 1818	CẨM 8A	1 981	1 006	975	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-CS GIẢ HẠN LẦN 1
4		THAN MIỀN NAM	14/8	2065/8	21/8	HẢI ÂU 199	CẨM 8A	2 300	1 032	1 268	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-CS
5		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2083/8	24/8	BN 2366	CẨM 8B	1 900	841	1 059	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-CS
6		TM THAN UÔNG BÍ	17/8	2098/8	24/8	HD 1839	CẨM 8A	1 380	377	1 003	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-CS
		Tàu đã làm lệnh						29 479		29 479			
1		CROMIT THANH HOÁ	18/8	2105/8	28/8	TH 0686	CẨM 7C	964		964		PTCB	NGUỒN ĐN-CS
2		KDT CẦU ĐUỐNG	18/8	2110/8	28/8	BN 1916	CẨM 7C	1 440		1 440		PTCB	NGUỒN ĐN-CS
3		KDT HẢI PHÒNG	18/8	2111/8	28/8	HP 4854	CẨM 7C	1 350		1 350		PTCB	NGUỒN ĐN-CS
4		KDT HÀ BẮC	18/8	2114/8	28/8	BN 1991	CẨM 4A.1	1 650		1 650		PTCB	NGUỒN CS
5		KDT HÀ NỘI	11/8	1922/7	18/8	BN 0988	CỤC XỎ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIẢ HẠN LẦN 2
6		DVVT QUẢNG NINH	11/8	1937/7	18/8	BN 2139	CỤC XỎ 1A	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS GIẢ HẠN LẦN 2
7		VT & KDT	11/8	2033/8	18/8	BN 1336	CỤC XỎ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
8		KDT CẦU ĐUỐNG	12/8	1943/8	19/8	BN 2056	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIẢ HẠN LẦN 2
9		KDT HẢI PHÒNG	10/8	1947/8	17/8	BN 2936	CẨM 8B	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-CS GIẢ HẠN LẦN 1
10		ĐTTM & DỊCH VỤ	13/8	1973/8	20/8	ND 3692	CẨM 8A	2 400		2 400		TD	NGUỒN ĐN-CS GIẢ HẠN LẦN 1
11		HÀNG HẢI VIỆT NAM	13/8	1977/8	20/8	BN 1486	CẨM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-CS GIẢ HẠN LẦN 1
12		CBT QUẢNG NINH	6/8	1993/8	13/8	QN 8759	CẨM 8B	1 700		1 700		TD	NGUỒN ĐN-CS
13		THAN SÔNG HỒNG	12/8	2035/8	19/8	BN 1626	CẨM 8A	917		917		TD	NGUỒN ĐN-CS

PHÒNG DKSY

NGÀY 19 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
14		DVVT QUẢNG NINH	12/8	2044/8	19/8	BN 2388	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-CS
15		VT THỦY	15/8	2074/8	22/8	BN 2222	CẨM 8A	1 672		1 672		TD	NGUỒN ĐN-CS
16		XNK ANH KHOA	17/8	2091/8	24/8	HP 6563	CẨM 8A	2 200		2 200		TD	NGUỒN CS
17		VT QUẢNG NINH	17/8	2092/8	24/8	BN 2629	CẨM 8A	1 950		1 950		TD	NGUỒN CS
18		XNK VTA	17/8	2093/8	24/8	BN 2611	CẨM 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN CS
19		TĐ THÁI SƠN HP	17/8	2097/8	24/8	QN 8876	CẨM 8A	1 986		1 986		TD	NGUỒN ĐN-CS
20		ĐT TM & DV	18/8	2112/8	25/8	BN 1997	CỤC 4B.1	1 100		1 100		TD	NGUỒN TN
III		KHO BẢO NGUYỄN						-	-	-			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh											
IV		KHO CẢNG KM6						14 861	3 624	11 237			
		Tàu đã làm hàng						2 130	2 121	9			
1		KDT MIỀN BẮC	14/8	2059	24/8	NB 8104	Cám 5a.1	2 360	2 356	4	18/8	PTCB	
2		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2085	27/8	HP 5686	Cám 6b.1	1 850	1 850		18/8	PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	17/8	2086	27/8	HP 4910	Cám 6a.1	2 155	2 151	4	18/8	PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	17/8	2087	27/8	BN 1988	Cám 6b.1	1 400	1 393	7	18/8	PTCB	
5		KDT HẢI PHÒNG	17/8	2095	27/8	BN 2329	Cám 6a.1	1 500	1 497	3	18/8	PTCB	
6		KDT MIỀN BẮC	18/8	2106	28/8	HP 6993	Cám 5b.1	2 130	2 121	9	18/8	PTCB	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						2 196	1 503	693			
1		SX TM THAN UÔNG BÍ	17/8	2090	24/8	HP 6400	Don 8a	1 126	626	500	RÓT DỖ	TD	
2		DV VT QUẢNG NINH	18/8	2 103	25/8	HP 6739	Bùn 3c	1 070	877	193	RÓT DỖ	TD	
		Tàu đã làm lệnh						10 535		10 535			
1		CROMIT CĐ THANH HÓA	17/8	2084	27/8	MINH TÂN 68	Cám 5a.1	3 700		3 700		PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	17/8	2088	27/8	BN 2728	Cám 6a.1	2 585		2 585		PTCB	
3		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	17/8	2096	24/8	BN 2969	Don 8a	1 200		1 200		TD	
4		XNK THAN VINACOMIN	18/8	2 108	28/8	HOÀNG ANH 36	Cám 5b.1	3 050		3 050		PTCB	
V		TÀU XUẤT KHẨU						18 300	3 299	15 001			
		Tàu đã làm hàng						3 300	3 299	1			
1		NHẬT BẢN	11/8	5641		MV YONG SHENG VII	CỤC 4A.1	3 300	3 299	1	18/8		

PHÒNG DKSY

NGÀY 19 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						15 000		15 000			
1		INDONESIA	7/8	5589		MV HUI FENG HAI 16	CUC 5B.2	15 000		15 000			
2		HÀN QUỐC	17/8	68/8		MV HAI PENG	CUC 4B.3	5 000		5 000			
<u>VI</u>		<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>		<i>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</i>				<u>41 906</u>	<u>9 900</u>	<u>32 006</u>			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						27 000	9 900	17 100			
1		LÀO	13/8	5704		VIỆT THUẬN 235-07	Than Anthracite Lào	10 000	6 900	3 100	BỐC DỖ		KVCP:10.000
2		ÚC	12/8	5680		MV WOOLLOOMOOLOO	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	17 000	3 000	14 000	BỐC DỖ		TTCO: 12.000 KVCP: 5.000
		Tàu đã làm lệnh						14 906		14 906			
1		NAM PHI	13/8	5705		MV COMMON SPIRIT		14 906		14 906			TTCO: 5.000 - KVCP: 9.960

